

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **173/2017/HNGĐ - ST**

Ngày 27/7/2017

V/v: Yêu cầu không công nhận
vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thanh Huyền

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Thanh Nghệ

2. Ông Vũ Thái Thịnh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 27/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2017/TLST-HNGĐ ngày 10/4/2017 về việc Yêu cầu không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn C, xã TA, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Anh Phạm Văn K, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn CP, xã TA, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị L có mặt; anh K vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn K tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994. Khi cùng chung sống có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và được hai bên gia đình đồng ý. Nhưng không đăng ký kết hôn do hiểu biết hạn chế. Cuộc sống chung của chị và anh K hòa thuận, hạnh phúc nhưng từ

năm 2012 đến nay bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do tính tình, quan điểm có nhiều bất đồng, thường xuyên cãi chửi nhau, đã từng phải nhờ tổ hòa giải của thôn can thiệp một lần. Nhưng mâu thuẫn không thể hòa giải được, chị và anh K cũng ly thân được nhiều năm. Đến nay chị xác định chị không còn tình cảm với anh K, không thể tiếp tục chung sống với anh K. Do chị và anh K không đăng ký kết hôn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh K là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Chị và anh Phạm Văn K có 01 con chung, tên là Phạm Văn B, sinh ngày 20/6/1998. Chị đề nghị được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B, là con chung của chị và anh K, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản, đất đai chung: Chị L xác định phần tài sản, đất đai chung chị và anh K tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ vay nợ chung: Chị L xác định chị và anh K không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải anh Phạm Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị L cùng chung sống với nhau từ năm 1994 có tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn như chị L trình bày là đúng. Từ khoảng năm 2010 trở lại đây giữa anh và chị L bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn không hòa giải được do cả hai không có tiếng nói chung, chị L có việc quan hệ với người đàn ông khác. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung căng thẳng. Anh nhất trí với đề nghị của chị L, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Anh K xác nhận, anh và chị L có 01 con chung, tên là Phạm Văn B, sinh ngày 20/6/1998, khi không cùng chung sống nữa anh nhất trí để chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản, đất đai chung: Anh K nhất trí với ý kiến của chị L, anh và chị L tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản, đất đai chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ vay nợ chung: Anh K nhất trí với ý kiến của chị L, anh và chị L không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; biên bản xác minh tại Thôn CP, xã TA, huyện S; biên bản xác minh tại UBND xã TA, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, thể hiện: Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn K chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay, khi cùng chung sống có tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn. Từ khoảng năm 2010 trở lại đây chị L và anh K bắt đầu

có những mâu thuẫn, cãi chửi nhau, tổ hòa giải của thôn đã can thiệp một lần, khoảng thời gian từ 2012 đến 2016 chị L có vắng mặt tại địa phương đi làm ăn xa, chỉ có anh K và con ở nhà. Chị L và anh K có 01 con chung là cháu Phạm Văn B, sinh ngày 20/6/1998, hiện nay cháu B vẫn đang ở nhà.

Tại phiên tòa anh Phạm Văn K vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên những ý kiến như đã trình bày tại bản tự khai và phiên hòa giải.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành của người tham gia tố tụng đều được đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn K chung sống với nhau từ năm 1994, tuy có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn, như vậy là không đúng với quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

[1] Mâu thuẫn của chị L và anh K chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến nay, chị L và anh K đều xác định không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục chung sống. Do đó cần tuyên không công nhận vợ chồng đối với chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn K là phù hợp với thực tế quan hệ vợ chồng và phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

[2] Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn K đều xác định có 01 con chung, tên là Phạm Văn B, sinh ngày 20/6/1999. Tại thời điểm xét xử cháu Bình đã đủ 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động.

[3] Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn K đều xác định tự thỏa thuận về tài sản, đất đai chung; vay nợ chung không có. Không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản, đất đai, vay nợ chung.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phần quan hệ con chung; tài sản, đất đai chung; vay nợ chung giữa chị L và anh K.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn K.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N^o 0002831 ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn K không phải nộp án phí.

Chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Phạm Văn K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã TA;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Thanh Huyền